

Bản án số: 83/2020/DS-PT

Ngày: 04 - 5 - 2020

V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chung

Các Thẩm phán: Ông Trương Công Bình

Ông Nguyễn Văn Bằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Thùy – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đăk Lăk mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 38/2020/TLPT-DS ngày 09/01/2020, về việc “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Buk, tỉnh Đăk Lăk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2020/QĐPT-DS ngày 26/02/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 63/2020/QĐ-PT ngày 17/3/2020 và thông báo mở lại phiên tòa số 302/2020/TB-TA ngày 20/4/2020.

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn T (Sau đây gọi tắt là Công ty TNHH T);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Tiến L, sinh năm 1970 – Chức vụ: Giám đốc;

Địa chỉ: Đường N, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1982; Chức vụ: Kế toán Công ty TNHH T; Địa chỉ: Đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk (Văn bản uỷ quyền ngày 15/01/2019), có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Đình S, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh

năm 1977 (đều có mặt);

Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nông Thị T, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản uỷ quyền ngày 18/3/2020), có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Tiến B, sinh năm 1976; Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty TNHH T;

Địa chỉ: Đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Công ty TNHH T là bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Vào ngày 04/3/2012, ông Trần Đình S, bà Nguyễn Thị Đ có ký hợp đồng số 05/12/HĐ-TH mua của Công ty TNHH T một ô tô tải Ben biển số 47C-02638 với giá trọn gói là 1.090.000.000 đồng (một tỷ không trăm chín mươi triệu đồng), trong đó giá xe tính thuế là 845.000.000 đồng, phí trước bạ 16.900.000 đồng, phí biển số 150.000 đồng, phí đăng kiểm 500.000 đồng, phí đường bộ 12 tháng 8.640.000 đồng, bảo hiểm dân sự bắt buộc 3.081.000 đồng, bảo hiểm tài sản thân vỏ xe 19.620.000 đồng, phụ phí làm dịch vụ 3.000.000 đồng và thay đổi 19 lốp xe 193.000.000 đồng.

Ngày 28/3/2012, ông Trần Đình S lên nhận xe và viết giấy nhận nợ với Công ty TNHH T là đã trả được 940.000.000 đồng, còn nợ lại 150.000.000 đồng, với lãi suất 1,46%/tháng kể từ ngày 28/3/2012 và cam kết trả đủ trong vòng 24 tháng (tức vào ngày 28/3/2014). Việc có hai hợp đồng mua bán xe thì hợp đồng mua bán thực tế là ngày 04/3/2012, sau đó đến ngày 10/3/2012 thì hai bên lập thêm 01 hợp đồng mua bán nữa để làm thủ tục đóng lệ phí trước bạ. Căn cứ vào Giấy xác nhận nợ ngày 28/3/2012 do ông Trần Đình S tự viết và ký và thừa nhận còn nợ tiền mua xe là 150.000.000 đồng là đúng sự thật. Từ năm 2015 đến nay, Công ty TNHH T đã nhiều lần đến nhà yêu cầu ông S, bà Đ trả đủ số tiền nói trên nhưng ông S bà Đ vẫn không chịu trả cho công ty.

Nay Công ty TNHH T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là Công ty chỉ yêu cầu Toà án buộc vợ chồng ông Trần Đình S, bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ trả cho Công ty số tiền mua xe còn thiếu là 150.000.000 đồng. Về khoản nợ lãi chậm thanh toán thì công ty không yêu cầu vì đã hết thời hiệu yêu cầu về lãi suất.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ, người đại diện theo uỷ quyền của ông S bà Đ là bà Nông Thị T trình bày:*

Ngày 10/3/2012, ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ có ký hợp đồng mua bán 01 xe ô tô Chenlong (Hải Âu nhập khẩu) Model LD 3260 loại tự đổ, trọng tải 14.300kg, động cơ Diesel, công suất 255 Hp, cabin có điều hoà không khí, cỡ lốp 11.00 – 20, mới 100%, sản xuất năm 2010, nhập khẩu nguyên chiếc từ Trung Quốc với Công ty TNHH T do ông Trần Tiến B làm Giám đốc, theo hợp đồng số 06/12/HĐ-TH, giá xe theo thoả thuận là 845.000.000 đồng. Ông bà đã thanh toán xong và đầy đủ cho Công ty TNHH T.

Việc Công ty cho rằng ông bà mua xe vào ngày 04/3/2012 với giá 1.090.000.000 đồng, còn nợ số tiền 150.000.000 đồng là không đúng. Bởi lẽ, thời điểm mua xe từ năm 2012 đến nay đã hơn 07 năm Công ty mới khởi kiện là vô lý. Giá xe cũng thể hiện trong giấy tờ kê khai thuế là 845.000.000 đồng, vợ chồng ông S bà Đ đã đặt cọc trước 50.000.000 đồng, thanh toán cho Công ty TNHH T qua tài khoản Ngân hàng N với số tiền 500.000.000 đồng và gửi tiền mặt trực tiếp cho công ty toàn bộ số tiền còn lại với số tiền 390.000.000 đồng. Tổng số tiền ông bà đã trả cho Công ty là 940.000.000 đồng. Số tiền 95.000.000 đồng là tiền đưa thêm để thay lốp. Mặt khác, giấy nhận nợ ngày 28/3/2012 thể hiện ông S bà Đ đã trả được 940.000.000 đồng, còn nợ 150.000.000 đồng, tuy nhiên, theo các giấy trả tiền thì đến ngày 28/3/2012, ông bà mới trả được 440.000.000 đồng, ngày 03/4/2012, ông bà mới vay Ngân hàng số tiền 500.000.000 đồng. Hơn nữa, tại các phiếu thu tiền ngày 04/3/2012, ngày 06/3/2012 và ngày 07/3/2012 đều ghi “thu tiền đặt cọc xe Hải Âu”. Do đó, sau khi trả đủ tiền cọc thì ngày 10/3/2012, ông S bà Đ mới lên ký hợp đồng mua bán xe với Công ty TNHH T. Sau khi có Cà vẹt xe mới làm thủ tục vay vốn Ngân hàng để thanh toán đợt 3 cho Công ty. Ngoài ra, tại khoản 4 Điều 400 của Bộ luật dân sự 2015 thì Hợp đồng ngày 10/3/2012 được ký kết sau nên có hiệu lực pháp luật.

Về phía bà Đ thì bà Đ không hề ký giấy nhận nợ ngày 28/3/2012. Ông S và Công ty TNHH T tự giao dịch với nhau để kê khống giá trị chiếc xe lên để nhằm mục đích vay Ngân hàng cao hơn với số tiền 500.000.000 đồng. Hơn nữa, trong giấy nhận nợ của ông S trên cùng một tờ giấy viết ra có nhiều loại nét chữ khác nhau, Công ty tự viết thêm về phần lãi suất.

Do vậy, ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T, đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Tiến B trình bày:*

Tại thời điểm ký kết hợp đồng và thoả thuận mua bán xe thì ông B giữ chức vụ Giám đốc Công ty. Lý do có hai hợp đồng mua bán xe số 05/12/HĐ-TH và 06/12/HĐ-TH là do khách hàng ông S bà Đ yêu cầu công ty lập thêm 01 hợp đồng để vay vốn Ngân hàng. Hợp đồng số 05/12/HĐ-TH ngày 04/3/2012 là hợp đồng đúng. Giá mua bán xe là 1.090.000.000 đồng, vì ông S bà Đ mua xe trọn

gói, có thêm khoản chi phí phát sinh ngoài như làm thêm sửa lại thùng xe, thay lốp xe và nội thất cho xe. Sau đó, ông S có viết giấy nhận nợ với Công ty còn nợ lại 150.000.000 đồng. Việc ông S cho rằng hợp đồng xe giá 1.090.000.000 đồng là hợp đồng khống để vay vốn Ngân hàng là không đúng sự thật, vì hợp đồng giá 845.000.000 đồng là hợp đồng viết sau, nếu nhằm mục đích vay Ngân hàng thì không cần viết thêm giấy xác nhận nợ và không kèm thêm nội dung còn nợ lại 150.000.000 đồng và hẹn ngày trả. Do đó, đề nghị Toà án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại kết luận giám định số 61/PC09 ngày 02/7/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận:

- Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Đình S trong Hợp đồng mua bán xe ô tô số 05/12/HĐ-TH ngày 04/3/2012 và Giấy nhận nợ đề ngày 28/3/2012 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Đình S trong các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ viết có nội dung “1090.000.000 (một tỷ không trăm chín mươi triệu đồng)” tại dòng viết thứ 12 tính từ trên xuống và chữ viết có nội dung “còn nợ lại là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng)” tại dòng viết thứ 14, 15 tính từ trên xuống ở trang 1 trong Giấy nhận nợ đề ngày 28/3/2012 so với chữ viết đứng tên Trần Đình S trong các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26; 147, Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 25, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T.

Buộc ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ liên đới phải trả cho Công ty TNHH T số tiền 150.000.000 đồng.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất chậm trả trên số nợ gốc trong giai đoạn thi hành án.

Chi phí giám định: Buộc ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty TNHH T số tiền đã tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp là 5.040.000 đồng.

Về án phí: Buộc ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.500.000 đồng. Hoàn trả cho Công ty TNHH T 8.184.750 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2017/0010034 ngày 23/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/12/2019, bị đơn ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty TNHH T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Công ty TNHH T vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện; bị đơn ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ giữ nguyên đơn kháng cáo.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa:

- Về phần thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm và đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Kháng cáo của ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ là không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Đình S, bà Nguyễn Thị Đ – Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ được nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí nên hợp lệ và được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đều thừa nhận vợ chồng ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ có ký hợp đồng mua bán 01 xe ô tô Chenlong (Hải Âu nhập khẩu) Model LD 3260 loại tự đổ, trọng tải 14.300kg, động cơ Diesel, công suất 255 Hp, cabin có điều hoà không khí, cỡ lốp 11.00 – 20, mới 100%, sản xuất năm 2010, nhập khẩu nguyên chiếc từ Trung Quốc với Công ty TNHH T.

[2.2] Xét hai hợp đồng mua bán xe số 05/12/HĐ-TH ngày 04/3/2012 và hợp đồng mua bán xe số 06/12/HĐ-TH ngày 10/3/2012:

- Theo kết luận giám định số 61/PC09 ngày 02/7/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk thì có cơ sở xác định: Chữ ký Trần Đình S trong Hợp đồng mua bán xe ô tô số 05/12/HĐ-TH ngày 04/3/2012 là do ông S ký và viết ra.

- Tại Điều 1 về tổng giá trị hợp đồng phải thanh toán, cả hai hợp đồng trên đều có nội dung: “Giá trên bao gồm cả 10% thuế V.A.T, thuế trước bạ, bảo hiểm TNDS, thân vỏ xe 1 năm, đăng ký, đăng kiểm xe”.

Tại Hoá đơn giá trị gia tăng ngày 13/3/2012 của Công ty TNHH T thể hiện giá trị xe ô tô là 845.000.000 đồng (trong đó đã bao gồm 10% tiền thuế giá trị gia tăng); tại tờ khai lệ phí trước bạ ngày 14/3/2012 thể hiện trị giá tài sản tính lệ phí trước bạ là 845.000.000 đồng nên tiền lệ phí trước bạ phải nộp là 16.900.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hợp đồng phải thanh toán giữa các bên phải lớn hơn 845.000.000 đồng vì phải tính thêm lệ phí trước bạ, bảo hiểm TNDS, thân vỏ xe 1 năm, đăng ký, đăng kiểm xe. Hợp đồng mua bán xe số 06/12/HĐ-TH ngày 10/3/2012 ghi giá trị xe là 845.000.000 đồng bao gồm cả lệ phí trước bạ là mâu thuẫn với các tài liệu trên.

- Tại Điều 3 về phương thức thanh toán, cả hai hợp đồng đều chia thành 03 đợt, trong đó, đợt 1 ngay sau khi ký hợp đồng, bên B (ông S bà Đ) đặt cọc số tiền 50.000.000 đồng, đợt 2 trước khi nhận xe bên mua thanh toán 390.000.000 đồng.

Theo các tài liệu do bị đơn cung cấp thì ngày 04/3/2012, ông S thanh toán 10.000.000 đồng với lý do “thu tiền đặt cọc xe Hải Âu”; ngày 06/3/2012, ông S thanh toán 40.000.000 đồng với lý do “đặt cọc thêm xe DongFeng Hải Âu”; ngày 07/3/2012, ông S thanh toán 390.000.000 đồng với lý do “trả tiền mua xe lần 3”. Như vậy, thời điểm ông S bà Đ thanh toán tiền cho Công ty TNHH T phù hợp với nội dung thoả thuận phương thức thanh toán trong Hợp đồng mua bán xe số 05/12/HĐ-TH ngày 04/3/2012. Việc ông S bà Đ cho rằng ông bà thanh toán đợt 1, đợt 2 trước rồi mới ký hợp đồng ngày 10/3/2012 là không phù hợp với điều khoản mà các bên thoả thuận trong hợp đồng và thực tế khách quan.

- Trong Hợp đồng số 05/12/HĐ-TH ngày 04/3/2012 thể hiện bên mua là ông Trần Đình S (gọi tắt là bên B), phần ký tên ông S ký đại diện bên mua. Còn Hợp đồng số 06/12/HĐ-TH ngày 10/3/2012 thể hiện bên mua là ông Trần Đình S (gọi tắt là bên B) nhưng phần ký tên ông S không ký, người ký tên là bà Nguyễn Thị Đ.

Đồng thời, ông S bà Đ cho rằng tại Điều 2 của Hợp đồng số 06/12/HĐ-TH ngày 10/3/2012 thể hiện “Ngày giao hàng: Đã giao hàng và đồng thời nhận đủ thanh toán từ phía bên B”, cuối hợp đồng có dòng chữ “Đã thanh toán hết tiền” để cho rằng đã thanh toán hết tiền cho Công ty vào ngày 10/3/2012, là mâu thuẫn với Điều khoản phương thức thanh toán của hợp đồng (Điều 3), mâu thuẫn với các sự việc diễn ra sau đó. Cụ thể: Việc ngày 28/3/2012 ông S viết giấy nhận nợ hợp đồng số 05/12/HĐ-TH ngày 04/3/2012 số tiền 150.000.000 đồng và ngày 03/4/2012 ông bà vay Ngân hàng 500.000.000 đồng để trả tiền xe cho Công ty. Đồng thời, dòng “Đã thanh toán hết tiền” được viết cuối hợp đồng, dưới chữ ký,

đóng dấu của Công ty và cũng không được Công ty thừa nhận nên không có giá trị pháp lý.

[2.3] Xét Giấy nhận nợ đề ngày 28/3/2012:

Theo kết luận giám định số 61/PC09 ngày 02/7/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk thì có cơ sở xác định: Chữ ký Trần Đình S trong Giấy nhận nợ đề ngày 28/3/2012 là do ông S ký và viết ra; đồng thời, chữ viết có nội dung “1090.000.000 (một tỷ không trăm chín mươi triệu đồng)” tại dòng viết thứ 12 tính từ trên xuống và chữ viết có nội dung “còn nợ lại là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng)” tại dòng viết thứ 14, 15 tính từ trên xuống ở trang 1 trong Giấy nhận nợ đề ngày 28/3/2012 là chữ viết của ông S.

Trong Giấy nhận nợ trên thể hiện theo hợp đồng số 05/12/HĐ-TH ngày 04/3/2012 thì đến ngày 28/3/2012 ông S bà Đ đã trả được 440.000.000 đồng, vay ngân hàng 500.000.000 đồng nên còn nợ số tiền 150.000.000 đồng, nếu không trả hết số tiền trên thì phải trả cả vệt xe cho Công ty TNHH T.

Như vậy, tổng số tiền ông S bà Đ đã trả có biên nhận cho Công ty TNHH T, số tiền vay Ngân hàng, số tiền trong Giấy nhận nợ là 1.090.000.000 đồng, phù hợp với số tiền theo hợp đồng số 05/12/HĐ-TH ngày 04/3/2012. Ông S bà Đ cho rằng giá trị hợp đồng là 845.000.000 đồng là không phù hợp với số tiền mà ông bà đã trả cho Công ty TNHH T và không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

[2.4] Đối với chữ ký Nguyễn Thị Đ, chữ “1,46%/tháng” và số “440.000.000” trong Giấy nhận nợ ngày 28/3/2012:

Trong quá trình giải quyết vụ án, cả hai bên đều xác định chữ ký Nguyễn Thị Đ, chữ “1,46%/tháng” và số “440.000.000” trong Giấy nhận nợ ngày 28/3/2012 là do nhân viên Công ty TNHH T viết thêm, không phải chữ ký của bà Đ, không phải chữ viết của ông S.

Tuy nhiên, số “440.000.000” chỉ diễn giải lại chữ “Bốn trăm bốn mươi triệu đồng” mà ông S viết, phù hợp với số tiền thực tế ông bà đã thanh toán; Công ty TNHH T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết phần lãi suất nên những phần viết thêm này không ảnh hưởng đến những nội dung khác của giấy nhận nợ và tình tiết khách quan của vụ án.

Đối với chữ ký Nguyễn Thị Đ trong Giấy nhận nợ ngày 28/3/2012: Tại Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, được sửa đổi bổ sung năm 2010 quy định: “*Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình*”. Tuy bà Nguyễn Thị Đ không ký vào Giấy nhận nợ ngày 28/3/2012, tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà Đ đều thừa nhận biết và có tham gia vào việc mua xe ô tô để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của gia

đình. Do đó, bà Nguyễn Thị Đ cũng phải liên đới cùng với ông Trần Đình S chịu trách nhiệm đối với khoản tiền trong giấy nhận nợ trên. Toà án cấp sơ thẩm cũng nhận định tương tự nhưng lại áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là chưa chính xác, cần rút kinh nghiệm.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ là không có căn cứ để chấp nhận, mà cần giữ nguyên nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về án phí: Do không được chấp nhận kháng cáo nên ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 256 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, được sửa đổi bổ sung năm 2010; khoản 1 Điều 148; Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ – Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T.

Buộc ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ liên đới phải trả cho Công ty TNHH T số tiền 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất chậm trả trên số nợ gốc trong giai đoạn thi hành án.

[2] Về chi phí giám định: Buộc ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty TNHH T số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp là 5.040.000 đồng (*Năm triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng*).

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm ngàn đồng*). Hoàn trả cho Công ty TNHH T 8.184.750 đồng (*Tám triệu một trăm tám mươi tư ngàn bảy trăm năm mươi đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0010034 ngày

23/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Đình S và bà Nguyễn Thị Đ, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0014412 ngày 10/12/2019 và 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0014413 ngày 10/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Buk;
- VKSND huyện Krông Buk;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Chung